Chi tiết mã HS 3925.30.00

Mã HS	3925.30.00
Mô tả hàng hóa	Đồ vật bằng plastic dùng trong xây lắp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác / - Cửa chớp, mành che (kể cả mành chớp lật) và các sản phẩm tương tự và các bộ phận của nó
Đơn vị	bộ/chiếc
Thời điểm tạo	05/11/2026 08:34:44
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/39253000/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	40.5	40,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K6212
Thuế NK ưu đãi (MFN)	27	27%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N6212
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q6212
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-KH, ID, MY, MM, PH)	0% (trừ KH, ID, MY, MM, PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	18	18%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	18	18%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	18	18%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	20,3	20,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VIFTA	18.9	18,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	27	27%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	27	27%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	27	27%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E6027
ATIGA	2022	2022	0	AT!E5988
ATIGA	2023	2023	0	AT!F5988
ATIGA	2024	2024	0	AT!G5988
ATIGA	2025	2025	0	AT!H5988
ATIGA	2026	2026	0	AT!I5988
ATIGA	2027	2027	0	AT!J5988
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E6032
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F6032
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G6032

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H6032
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I6032
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J6032
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E6030
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F6030
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G6030
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H6030
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I6030
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J6030
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F6038
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H5994
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F5990
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G5990
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H5990
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I5990
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J5990
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K5990
VKFTA	2022	2022	5	VK!E6014
VKFTA	2023	2023	5	VK!F6014
VKFTA	2024	2024	5	VK!G6014
VKFTA	2025	2025	5	VK!H6014
VKFTA	2026	2026	5	VK!I6014
VKFTA	2027	2027	5	VK!J6014
VCFTA	2022	2022	31	VC!D6056
VCFTA	2023	2023	31	VC!E6056
VCFTA	2024	2024	25	VC!F6056

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	25	VC!G6056
VCFTA	2026	2026	25	VC!H6056
VCFTA	2027	2027	25	VC!I6056
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D6041
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E6041
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F6041
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G6041
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H6041
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I6041
AHKFTA	2022	2022	27	AKH!D6044
AHKFTA	2023	2023	27	AKH!E6044
AHKFTA	2024	2024	27	AKH!F6044
AHKFTA	2025	2025	27	AKH!G6044
AHKFTA	2026	2026	27	AKH!H6044
AHKFTA	2027	2027	27	AKH!I6044
EVFTA	2022	2022	13,5	EV-NK!D6029
EVFTA	2023	2023	9	EV-NK!E6029
EVFTA	2024	2024	4,5	EV-NK!F6029
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G6029
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H6029
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I6029
UKVFTA	2022	2022	13,5	UKV!D6031
UKVFTA	2023	2023	9	UKV!E6031
UKVFTA	2024	2024	4,5	UKV!F6031
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G6031
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H6031

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I6031
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D6013
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E6013
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F6013
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G6013
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H6013
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I6013
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J6013
RCEP A	2022	2022	25,2	RCEPT-A!D6034
RCEP A	2023	2023	23,4	RCEPT-A!E6034
RCEP A	2024	2024	21,6	RCEPT-A!F6034
RCEP A	2025	2025	19,8	RCEPT-A!G6034
RCEP A	2026	2026	18	RCEPT-A!H6034
RCEP A	2027	2027	16,2	RCEPT-A!I6034
RCEP B	2022	2022	25,2	B!D6034
RCEP B	2023	2023	23,4	B!E6034
RCEP B	2024	2024	21,6	B!F6034
RCEP B	2025	2025	19,8	B!G6034
RCEP B	2026	2026	18	B!H6034
RCEP B	2027	2027	16,2	B!I6034
RCEP C	2022	2022	25,7	C!D6034
RCEP C	2023	2023	24,3	C!E6034
RCEP C	2024	2024	23	C!F6034
RCEP C	2025	2025	21,6	C!G6034
RCEP C	2026	2026	20,3	C!H6034
RCEP C	2027	2027	18,9	C!I6034

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	27	D!D6034
RCEP D	2023	2023	27	D!E6034
RCEP D	2024	2024	27	D!F6034
RCEP D	2025	2025	27	D!G6034
RCEP D	2026	2026	27	D!H6034
RCEP D	2027	2027	27	D!I6034
RCEP E	2022	2022	27	E!D6037
RCEP E	2023	2023	27	E!E6037
RCEP E	2024	2024	27	E!F6037
RCEP E	2025	2025	27	E!G6037
RCEP E	2026	2026	27	E!H6037
RCEP E	2027	2027	27	E!I6037
RCEP F	2022	2022	25,2	F!D6034
RCEP F	2023	2023	23,4	F!E6034
RCEP F	2024	2024	21,6	F!F6034
RCEP F	2025	2025	19,8	F!G6034
RCEP F	2026	2026	18	F!H6034
RCEP F	2027	2027	16,2	F!I6034
VIFTA	2024	2024	24,3	VI!F5578
VIFTA	2025	2025	21.6	VI!G5578
VIFTA	2026	2026	18.9	VI!H5578
VIFTA	2027	2027	16.2	VI!I5578

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 27%, RCEP (Phụ lục D) 27%, RCEP (Phụ lục E) 27%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (27%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 27%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 3925.30.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 27% của mã 3925.30.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N6212), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.